

Kinh nghiệm sử dụng tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường của cộng đồng người Thái tại ven hồ thủy điện Sơn La

Đỗ Xuân Đức*

Trường Cao đẳng Sơn La, thành phố Sơn La, Việt Nam

Nhận ngày 24 tháng 6 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 8 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 12 tháng 9 năm 2013

Tóm tắt: Bài báo tập trung làm rõ kinh nghiệm truyền thống trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên: đất, rừng, nước của người Thái tại khu vực tái định cư ven hồ thủy điện Sơn La; chỉ ra kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kinh nghiệm khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn lợi mang lại từ tài nguyên đất, rừng, nguồn nước hồ thủy điện đối với các hoạt động sinh kế cộng đồng phù hợp trong điều kiện môi trường mới ven hồ, góp phần hạn chế bồi lắng lòng hồ. Trên cơ sở tham vấn cộng đồng, bài báo đề xuất áp dụng cho việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học khu vực ven hồ thủy điện Sơn La: kết hợp chặt chẽ giữa luật sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng với thực hiện quy ước sử dụng, bảo vệ môi trường trong cộng đồng người Thái; giải quyết việc giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình tái định cư sinh sống ven hồ tạo cơ sở pháp lý cho cộng đồng sở hữu đất, rừng; nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế sinh thái bền vững trên cơ sở đánh giá tài nguyên khu vực ven hồ gắn với bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn lợi tự nhiên, bảo vệ các cảnh quan, hệ sinh thái lòng hồ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững vùng hồ thủy điện Sơn La.

Từ khóa: Kinh nghiệm truyền thống, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, cộng đồng người Thái, ven hồ thủy điện Sơn La.

1. Đặt vấn đề

Hồ chứa nước thủy điện Sơn La có diện tích gần 225km², diện tích lưu vực: 43.760 km², dung tích hồ chứa 9,26 tỷ m³, mực nước dâng bình thường 215m, tạo nên một “Biển hồ” (hồ nước rộng lớn) trên vùng Tây Bắc. Công trình này một mặt tác động đến địa hình, khí hậu, đa dạng sinh học, môi trường vùng Tây Bắc, mặt khác, tác động làm biến đổi không gian cư trú, phương thức canh tác sản xuất, sinh kế truyền thống của cộng đồng nhiều dân tộc thiểu số Tây Bắc tại hai tỉnh Sơn La và Lai Châu. Kể từ thời

điểm hồ thủy điện Sơn La chính thức được vận hành vào năm 2012, ba xu hướng cư dân gắn bó sinh kế với khu vực ven hồ đã xuất hiện: những hộ dân không di chuyển đến nơi ở mới mà tìm cách ở lại khai thác diện tích bán ngập ven lòng hồ; những cư dân thuộc diện tái định cư di ven sinh sống ven hồ; cư dân tự do đến sinh sống tìm kiếm nguồn sinh kế mới từ vùng hồ. Trên địa bàn hai huyện Mường La, Quỳnh Nhai (Sơn La), tập trung nhiều xã, bản làng người Thái, La Ha, Xinh Mun, Kháng, đặc biệt người Thái có số bản tái định cư nhiều nhất, văn hóa Thái có ảnh hưởng lan tỏa đến các dân tộc khác sinh sống quanh vùng hồ.

*ĐT: 84-946647056

Email: ducdx.vns@gmail.com

Xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La thuộc diện tái định cư di ven của công trình thủy điện Sơn La. “Xã có tổng diện tích tự nhiên 8.233,0ha, dân số 1.574 nhân khẩu với 385 hộ, bình quân nhân khẩu 4,45 người/hộ, mật độ dân số bình quân 21 người/km², có 708 lao động (chiếm 45% dân số), lao động nông nghiệp 659 người (chiếm 93,0% số lao động), 100% cư dân là dân tộc Thái”⁽¹⁾ [1]. Mường Chiên có 5 bản, trong đó 4 bản nằm ven hồ là: Bản Bon với 102 hộ (359 nhân khẩu), Bản Hua Sát 84 hộ (335 nhân khẩu), Bản Nà Sán 63 hộ với 256 nhân khẩu, ít nhất là bản Hé 40 hộ (169 nhân khẩu). Xã Mường Chiên cách trung tâm huyện mới Quỳnh Nhai hơn 30km về phía Bắc, giao thông chủ yếu bằng đường thủy. Vốn là cư dân nông nghiệp, trước đây người Thái ở Mường Chiên chủ yếu canh tác ruộng nước và nương rẫy, khi môi trường sống trong thung lũng và canh tác lúa nước truyền thống thay đổi. Để thích ứng được với điều kiện sản xuất, sinh kế mới khu vực ven hồ, người Thái đã vận dụng các tri thức dân gian về đất, rừng, nước vào khai tác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Các tri thức này vốn góp phần quan trọng tạo dựng nên bản sắc văn hóa Thái trước đây, hiện tại được vận dụng hiệu quả vào quá trình thích ứng với môi trường sinh thái mới ven hồ. Đây là nét văn hóa truyền thống mang bản sắc văn hóa cộng đồng, phản ánh những quy định ứng xử, thích ứng giữa con người trong điều kiện môi trường tự nhiên, sinh thái vùng Tây Bắc. Do đó, vận dụng và phát huy vốn tri thức dân gian được thể hiện qua kinh nghiệm, tập quán sản xuất, các điều khoản trong luật tục quy định khai thác sử dụng tài nguyên được xem là nhân tố quan trọng hàng đầu góp phần bảo vệ môi trường, cảnh quan, các hệ sinh thái vùng lòng hồ bền vững, đồng thời giúp cộng đồng người

Thái tái định cư ven hồ phát triển ổn định, bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên, nguồn lợi vùng hồ mang lại.

2. Tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tri thức, kinh nghiệm dân gian trong quản lý, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên; mối quan hệ giữa sinh kế với khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; nghiên cứu tương tác giữa sinh kế cộng đồng và tài nguyên thiên nhiên ở các vùng đất ngập nước, vùng hồ thủy điện được đề cập tới trong nhiều công trình trên thế giới “(Sáng kiến phát triển và thách thức với quản lý tài nguyên bền vững và sinh kế trong hồ Tana khu vực Bắc Ethiopia” [2]; “đặc trưng sinh kế đánh cá quy mô nhỏ hồ Singkara, Tây Sumatra, Indonesia” [3]; “sự thay thế sinh kế lựa chọn cho các cộng đồng di rời do hồ chứa tích nước Kulekhani, Nepal)” [4]. Ở Việt Nam những năm gần đây xuất hiện hướng nghiên cứu tri thức bản địa trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân tộc thiểu số nhằm tìm ra những bài học, kinh nghiệm, sáng kiến phát triển bền vững cộng đồng: “Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường” [5]; “Tri thức địa phương của người dân sống trong vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên” [6]; “Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên” [7]; “Luật tục Thái” [8]. Đến nay, biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên bảo vệ môi trường từ cộng đồng đang được xem là nhân tố quan trọng trong chiến lược bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Hướng tiếp cận tham vấn cộng đồng được vận dụng trong nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Thái ven hồ thủy điện Sơn La tại bốn bản ở xã Mường Chiên: bản Bon, bản Hua Sát, bản Nà Sán, bản Hé. Các phương pháp điều tra được sử dụng thông qua bảng hỏi (phiếu điều tra), mỗi bảng hỏi có 49 câu hỏi,

⁽¹⁾ Ủy ban Nhân dân xã Mường Chiên: Đề án xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2012-2020 xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La, Sơn La, 2011, tr.3.

200 phiếu điều tra cho 04 bản. Phòng vấn sâu các gia đình, điều tra mẫu 80 hộ gia đình, số mẫu được chọn ngẫu nhiên từ 5% số hộ theo danh sách lập thành 3 nhóm: hộ làm nương rẫy, hộ chăn nuôi, hộ khai thác thủy sản trên hồ, tổ chức cuộc họp dân, thảo luận nhóm ở bốn bản và tổ chức một cuộc họp tại UBND xã Mường Chiên có sự tham gia của tất cả cán bộ lãnh đạo, các ban ngành ở xã, các trưởng bản, đại diện, toàn thể các hộ gia đình của xã, các tài liệu tổng hợp báo cáo từ năm 2008 đến tháng 8/2013. Số liệu thu thập được từ cuộc điều tra được kiểm tra mã hoá và nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính sử dụng phần mềm Excel và SPSS. Kết quả điều tra, khảo sát trên cơ sở phỏng vấn sâu, quan sát kết hợp với số liệu phân tích định lượng từ kết quả phiếu điều tra, đồng thời so sánh nhận thức của nhiều người, nhiều đối tượng tham gia về tình hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, nguồn nước, động vật quý hiếm trong cộng đồng người Thái ở Mường Chiên sinh sống ven hồ thủy điện Sơn La.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kinh nghiệm khai thác sử dụng đất dốc ven hồ

Trong cơ cấu sử dụng đất ở Mường Chiên có nhiều loại: “Đất nông nghiệp, (bao gồm nương rẫy) chiếm tỷ trọng diện tích lớn: 6.208,06 ha, tương đương với 75,40% tổng diện tích tự nhiên”⁽²⁾ [9]. Kết quả phân tích phiếu điều tra phản ánh 96% người dân nơi đây đánh giá cao vai trò, tầm quan trọng của đất nương rẫy bởi sau khi di vén lên sinh sống ở Mường

Chiên, đất trồng lúa nước bị ngập dưới lòng hồ, do vậy ở nơi mới người dân chủ yếu khai thác đất nương rẫy để trồng ngô, sản phục vụ cho cuộc sống và sinh kế hàng ngày. Tiếp đến, đất rừng (cả rừng tự nhiên và rừng trồng) đóng vai trò quan trọng thứ hai 71%. Theo họ, đất rừng mang lại rất nhiều sản phẩm phục vụ sinh kế của người dân như: gỗ, mây, củi, mật ong, thuốc nam, tre, nứa, măng, nấm, thức ăn, ngoài ra rừng còn bảo vệ bản làng khỏi lũ lụt và xói mòn, sạt lở đất. Cuối cùng là đất vườn (46%), nơi cung cấp rau, thực phẩm, nơi phơi ngô, sắn, nuôi gia súc, gia cầm hàng ngày của người dân.

Thông qua họp dân, ghi nhận ý kiến cộng đồng tại bốn bản được nhóm nghiên cứu khảo sát có “97,8 % người dân phản ánh về tình trạng thiếu đất sản xuất và mong muốn được giao thêm đất để canh tác nương rẫy và trồng rừng sản xuất từ diện tích đất chưa sử dụng ở khu vực vùng đệm trên cốt 218m do UBND xã Mường Chiên đang quản lý” [10].

Thực hiện phương pháp phiếu điều tra 63 hộ dân kết hợp phỏng vấn sâu một số hộ gia đình tại bản Nà Sản (Mường Chiên), khẳng định canh tác nương rẫy đóng vai trò quan trọng trong sinh kế hàng ngày của họ, mặc dù sinh sống tại các bản ven hồ nhưng 54 hộ gia đình gắn bó hoàn toàn với canh tác nương rẫy, chỉ có 9 hộ gia đình sinh sống bằng đánh bắt cá, thả đó tôm. Tuy nhiên, những hộ gia đình này không hoàn toàn bỏ hẳn canh tác nương rẫy mà vẫn kết hợp canh tác nương rẫy với nghề đánh bắt thủy sản trên lòng hồ.

Với tất cả các loại nương rẫy, người Thái ở bản Nà Sản sử dụng biện pháp canh tác liên hoàn theo chu trình: chọn đất, dọn xói đất, không cuốc đất, trồng tía, chăm sóc thu hoạch, luân canh trong 1 năm. Hệ thống canh tác nương rẫy truyền thống của người Thái bản Nà Sản có nhiều mặt tích cực trong quản lý bảo vệ tài nguyên đất dốc ven hồ thủy điện Sơn La. Họ tìm được nhiều loại đất khác nhau dựa vào các

⁽²⁾ Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Sơn La: Dự án quy hoạch, sử dụng đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2011-2015), xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai; Báo cáo chuyên đề bước 2, Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và biến đổi khí hậu: hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai, Sơn La, 2011, tr.7.

biểu hiện của thực vật, màu sắc, độ ẩm của đất. Theo thông tin thu được từ 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu. Người dân thường chọn đất canh tác dưới những khu rừng, đất không quá dốc đứng, phía trên đất nương là khu rừng nhiều cây, tốt hơn cả là có nhiều cây to, phía trên dốc đứng để mưa chảy trôi đất ở trên xuống nương, giúp nương thêm màu mỡ. Khi chọn đất tránh những khoảng đất có nhiều cỏ tranh, vì nơi đây đất xấu, chọn đất có màu đen, đất có nhiều đá không được chọn. Người chọn đất làm nương thường là đàn ông. Thời điểm

bắt đầu phát nương vào khoảng tháng 2 dương lịch (tháng 7 lịch Thái), phát nương xong, nương được ủ trong vòng 1 tháng cho cây, cỏ khô, sau khi ủ vào tháng 3 dương lịch (tháng 8 lịch Thái), trời khô nóng người dân bắt đầu đốt cây cỏ và dọn nương. Người Thái có kinh nghiệm chống cháy lan ra các khu vực xung quanh bằng cách tạo mảng nương không có cây cỏ khô gần khu vực bên cạnh khi đốt. Sau khi đốt tro than được rải đều khắp nương, đến tháng 4, tháng 5 dương lịch bắt đầu vào mùa mưa Tây Bắc, người Thái bắt đầu gieo hạt.

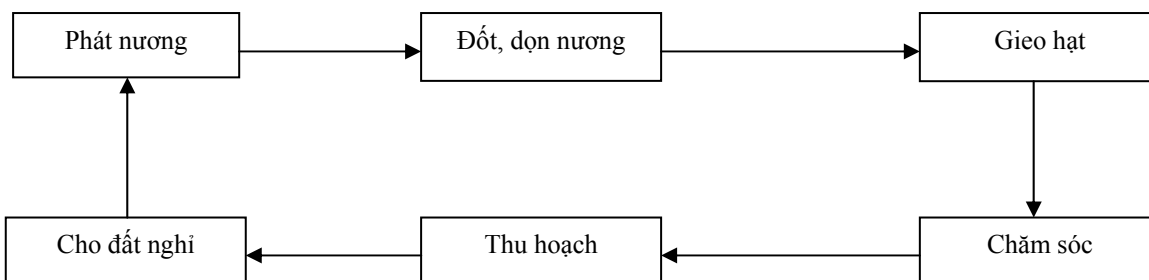
Tháng dương lịch	Tháng âm lịch	Lịch Thái	Công việc
1-2	1	7	Phát nương, gieo ngô sớm
3	2	8	Đốt nương, gieo ngô sớm
4	3	9	Làm cỏ nương ngô sớm, tra lúa nương
5	4	10	Làm cỏ, chăm sóc cây trồng trên nương
6	5	11	Làm cỏ nương ngô, nương sắn
7	6	12	Làm cỏ lúa nương
8	7	1	Chăm sóc làm cỏ nương, thu ngô trên nương
9	8	2	Thu hoạch lúa nương

(Lịch canh tác trên đất nương của người Thái ở Bản Nà Sắn - Mường Chiên - Quỳnh Nhai) [11].

Một số hộ gia đình được phỏng vấn sâu cho biết 90% gieo hạt vào cuối tháng 4 dương lịch, kỹ thuật gieo hạt là chọc lỗ, tra hạt. Nam giới đi trước tra lỗ, phụ nữ, trẻ con đi sau tra hạt, lấp đất. Người dân giải thích, cách làm như trên chống lãng phí đất, tránh chim ăn hạt, tiết kiệm lao động, không mất công tỉa bớt đi cây con, cây đủ khoảng cách sinh trưởng. Thông thường mật độ chọc lỗ, tra hạt 25-30 lỗ trên m². Mỗi lỗ 3-5 hạt, cây được trồng theo hàng ngang có vai trò cản nước, chống rửa trôi khi mưa xuống. Khi cây cao 20cm, các hộ gia đình bắt đầu làm cỏ, cuốc xới nhẹ. Trong điều kiện canh tác trên thể đất dốc ven hồ như vậy được xem là biện pháp bảo vệ màu đất không bị rửa trôi khi mưa lớn. Nương được làm cỏ 2-3 lần. Người dân làm cỏ vào lúc trời nắng cây cỏ bị tiêu diệt triệt để, đất chóng khô và thoáng khí, khi mưa xuống cây trồng lớn nhanh hơn. Người Thái ở bản Nà Sắn không sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu trong quá trình canh tác nương rẫy ven hồ. Nhằm tránh muông thú, chim, thú nhỏ

phá hoại cây non và bắp, lúa nương, củ, quả khi sắp chín, họ sử dụng hàng rào bằng cây gỗ bảo vệ xung quanh, sử dụng hình nộm người.

Công cụ thu hoạch lúa trên nương rẫy: dao, nhíp, liềm, nèo, thậm chí là một ống tre, nửa làm nhọn, chéo một đầu, việc thu hoạch chỉ tập trung vào các sản phẩm chính như: hạt lúa, quả ngô, hạt đỗ, đậu, quả bí, bầu, dưa. Các phần phụ còn lại bao gồm tất cả rơm, rạ, thân, rễ, lá, bẹ ngô để lại nương rẫy, một phần do nương rẫy xa nhà, di chuyển bằng thuyền nên không thể mang về nhà được. Mặt khác họ để lại phần rễ, thân, lá, cây đã thu hoạch nhằm bảo vệ đất khỏi bị trôi màu khi mưa lũ về, kinh nghiệm thu hoạch truyền thống như vậy cho thấy đất sẽ được bảo vệ tốt hơn cho mùa sau, đất được giữ ẩm, tăng độ mùn, tránh mất nước đến vụ sau. Đây là cách giữ đất khá hiệu quả của người Thái trong điều kiện canh tác trên đất dốc khu vực ven hồ.



(Chu trình sử dụng đất nương của người Thái ở Bản Nà Sắn - Mường Chiên - Quỳnh Nhai) [12].

Trong quá trình canh tác trên đất dốc ven hồ, người Thái ở bản Nà Sắn có nhiều cách xen canh và luân canh. Mục đích là không lãng phí đất, tăng các sản phẩm thu được và tận dụng đất, nếu đất xấu không trồng lúa nương thì chuyển sang trồng ngô, trồng sắn. Họ luân canh cây trồng theo hướng: lúa, ngô, sắn, bông, vv.. Đất trồng lúa bao giờ cũng là loại tốt nhất, khoảng nương mới phát, mới đốt ưu tiên trồng lúa nương (vụ 1), một số đất trồng ngô nếu độ phì kém hơn. Sau đó, nếu đất đã giảm chất dinh dưỡng do mưa, do đất không được bổ sung dinh dưỡng, nương sẽ được chuyển sang trồng ngô, sắn, bông, chàm. Trong quá trình canh tác nếu cây trồng chính như lúa nương, ngô, sắn mọc quá thưa, không đều, các loại cây khác sẽ được trồng xen vào chỗ trống. Họ chú ý đến đặc tính của cây trồng để chọn cây xen canh thích hợp, cây lúa, ngô khi lớn sẽ vươn cao được trồng xen dưa, bầu, bí, đậu sồng bò ngang mặt đất. Xen canh đảm bảo đất dốc được che phủ kỹ hơn, giảm xói mòn do mưa lũ, đồng thời có thể cải tạo đất tạo thêm nguồn thức ăn cho người, gia súc trong mùa khô.

3.2. Kinh nghiệm bảo vệ rừng ven hồ

Trước đây, người Thái chủ yếu canh tác lúa nước, từ năm 2007 thực hiện việc di cư lên nơi ở mới, diện tích đất canh tác lúa nước không còn, người dân chuyển sang làm nương, rẫy, trồng ngô, sắn, chăn nuôi gia súc và trồng rừng.

Kết quả điều tra, 100% người dân có ý thức bảo vệ rừng, nhất là rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ, hiện tượng chặt phá, đốt rừng là hoàn toàn không có, rừng phòng hộ ven hồ, rừng nguyên sinh được bảo vệ tốt. Có được ý thức như vậy, người dân ở các bản ven hồ thuộc xã Mường Chiên thực hiện đầy đủ những điều quy định trong luật tục, quy ước bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ rừng phòng hộ được người dân ký cam kết cùng thực hiện.

Trong điều kiện địa hình núi cao, người Thái ở ven hồ tại Mường Chiên canh tác theo phương cách xen canh nhằm hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi trên đất có độ dốc lớn. Ý kiến cộng đồng phản ánh, việc đốt rừng làm rẫy, trên thực tế vẫn còn nhưng với các loại rừng non, gỗ tạp, ít có giá trị kinh tế. “Khi đốt rừng làm nương, người Thái có ý thức bảo vệ những khu rừng xung quanh, bằng cách dọn sạch những cành khô, cỏ úa, tạo nên khoảng trống giữa rẫy của mình với các khu vực khác, tránh không để lửa đốt rẫy lan rộng, gây nên cháy rừng” [9]. Nếu cháy rừng sẽ bị xử phạt theo luật tục, hương ước bảo vệ rừng.

3.3. Kinh nghiệm bảo vệ nguồn nước

Kết quả điều tra, phỏng vấn sâu những người làm nghề đánh bắt thủy sản ven hồ và cư dân địa phương phản ánh, trước đây người Thái Mường Chiên gắn cuộc sống của họ với dòng suối nhỏ (người Thái gọi là Nặm) và sông Đà.

Tùy thuộc vào đặc điểm của các khúc sông trên sông Đà, dòng suối, ao hồ mà người Thái có những cách đánh bắt khác nhau: “dùng vó, vợt, thả lưới quăng chài, dùng lá có vị đắng, độc (lá coi), cá dưới sông phải nước này sẽ bị say nổi lên trên mặt nước” [10]. Khi thực hiện di vén nơi ở mới trên khu vực lòng hồ, các con suối nhỏ, ao hồ nhỏ gia đình không còn, thay vào đó là hồ nước mênh mông, có độ sâu trung bình 150 - 200m. Người dân phải thay đổi cách ứng xử với nguồn nước mới cho phù hợp. “Họ dùng vó bè, câu để câu cá (mỗi dây có khoảng vài chục lưới câu). Dây câu thường được làm từ những loại dây rất chắc. Có nhiều loại lưới câu với các kích cỡ nhỏ to khác nhau để câu các loại cá khác nhau (chép, lăng, chiên,..), mỗi để câu thường là giun hay đẻ mèn, tra môi vào lưới câu rồi thả xuống sông chờ cá đến ăn và mắc câu, giờ thả câu tốt nhất vào khoảng 5 - 6 giờ chiều sẽ bơi thuyền ra sông và thả câu sau đó chẳng, buộc cần gỗ cho chặt vào bờ, sáng hôm sau họ bơi thuyền ra gỡ cá mắc câu”⁽⁵⁾ [13]. Người Thái ở Mường Chiên bắt đầu nuôi cá lồng trên hồ, (các trắm cỏ, cá tầm), dùng đó đánh bắt tôm trên hồ. Qua điều tra khảo sát cho thấy so với đánh bắt cá trên suối, sông Đà trước đây với đánh bắt trên lòng hồ hiện tại đem lại nhiều sản lượng cá cao hơn. Kết quả phỏng vấn sâu một số ngư dân cho biết các loại cá trước đây, chẳng hạn: cá chiên, măng, lăng, nheo.. đánh bắt trên sông, suối nhỏ có nhiều nhưng nay số lượng đánh bắt hạn chế, chỉ bắt được cá nhỏ và vừa, số lượng ít, nhiều loài cá trước đây có nhưng nay không còn như: Buột, Vược, Ngần, Bon, Buôi, Nóc. Việc đánh bắt cá được quy định trong quy ước không được dùng thuốc nổ mìn, bọc phá, hoá chất độc (đất đèn,

wophatox), dùng xung điện (acqy), thuốc cá bằng vôi bột, bằng bả độc để đánh cá. Nếu vi phạm bị xử phạt rất nặng theo quy định trong hương ước, ngoài ra còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nước sinh hoạt hàng ngày được lấy từ mớ nước rồi dùng hệ thống ống nhựa dẫn nước về nhà, người Thái ở Mường Chiên quy định rõ trong luật tục bảo vệ nguồn nước mớ dùng cho cả cộng đồng: cấm thả gia súc gần mớ nước, thường xuyên vệ sinh xung quanh mớ nước.

3.4. Kinh nghiệm bảo vệ các loài thú quý hiếm

Các bản ven hồ thủy điện Sơn La thuộc xã Mường Chiên còn giữ được rừng phòng hộ, nguyên sinh. Trong rừng có một số loại thú, chim quý hiếm, chim, thú nhỏ. Người Thái coi trọng công tác bảo vệ những loại động vật quý hiếm. Việc bảo vệ các loài thú quý hiếm đã được đồng bào thực hiện từ lâu đời. Trong Luật tục trước đây và quy ước hiện nay có quy định cụ thể và xét xử những người săn bắn những loại động vật quý hiếm vì cho rằng đó là những con vật được thần linh nuôi dưỡng. “Ai bắn những con vật đó sẽ bị thần linh trừng phạt, làm cho đau ốm, ngoài ra còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của nhà nước” [9]. Do vậy, người dân khu vực ven hồ thủy điện Sơn La có ý thức và cộng đồng trách nhiệm bảo vệ các loại động vật quý hiếm.

4. Một số kết luận và đề xuất

Kết quả tham vấn cộng đồng về sử dụng đất dốc ven hồ, bảo vệ rừng, nguồn nước, động vật quý hiếm trên địa bàn một số bản ven hồ thủy điện Sơn La thuộc địa bàn xã Mường Chiên, góp phần khẳng định vai trò, ý nghĩa của tri thức, kinh nghiệm, tập quán, luật tục và thực hiện quy ước của người Thái trong đời sống xã hội và ứng xử với môi trường tự nhiên khu vực

⁽⁵⁾ Đỗ Xuân Đức: Kết quả điều tra, khảo sát thuộc đề tài nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn cấp tỉnh: Nghiên cứu những biến đổi điều kiện sống, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng cư dân khu vực tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Sơn La, Đại học Quốc Gia Hà Nội chủ trì (2012-2014), Sơn La, 2013, tr.29.

tái định cư. Từ những kết quả tham vấn cộng đồng, một số kết luận và kiến nghị được đưa ra:

Thứ nhất: trong đời sống hàng ngày của cộng đồng người Thái còn lưu giữ nhiều tri thức dân gian, kinh nghiệm truyền thống khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Do vậy, bên cạnh quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định trong Luật thì hệ thống tri thức dân gian, kinh nghiệm, tập quán sử dụng tài nguyên đất, rừng, nước cần được vận dụng hiệu quả vào các hoạt động sản xuất và đời sống cư dân ven hồ.

Thứ hai: phổ biến và truyền tải luật bảo vệ môi trường, giáo dục và nâng cao ý thức sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường cho đồng bào người Thái ven hồ thủy điện Sơn La trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm truyền thống, nhân văn có giá trị liên quan đến việc bảo vệ môi trường.

Thứ ba: từ hệ thống kinh nghiệm truyền thống, tri thức dân gian sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ăn sâu trong nhận thức của người Thái, tiến hành chọn lọc, vận dụng vào thực hiện quy ước bảo vệ môi trường ở nơi ở mới, đặc biệt đối với cư dân tái định cư sinh sống ven hồ thủy điện Sơn La. Ưu điểm của tri thức dân gian, quy ước sử dụng tài nguyên bảo vệ môi trường gắn gũi với đời sống của cộng đồng, dễ thực hiện và dễ tiếp thu thực hiện. Do đó, việc giáo dục môi trường trên cơ sở luật bảo vệ môi trường kết hợp với luật tục sẽ tạo ra quy ước chung thống nhất, nâng cao trách nhiệm và đồng thuận cao ở cộng đồng người Thái trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường ven hồ thủy điện Sơn La.

Thứ tư: Vận dụng tri thức, kinh nghiệm dân gian trong đời sống cộng đồng người Thái xây dựng “sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường”, cuốn sổ tay này cụ thể hóa luật bảo vệ môi trường trên cơ sở kết hợp với luật tục, kinh nghiệm, tri thức dân gian. Đây là tài liệu sử dụng cho cán bộ địa phương trong công tác

hướng dẫn kiến thức bảo vệ môi trường cho người dân, đồng thời cuốn sổ tay này dùng cho tất cả các hộ gia đình. Đồng thời in thành các áp phích, lịch, khẩu hiệu dễ hiểu, dịch ra tiếng Thái phát cho từng gia đình treo ở nhà để cùng nhau tuyên truyền thực hiện.

Thứ năm: Trên cơ sở kinh nghiệm canh tác, tập quán sử dụng tài nguyên, các luật tục và quy ước bảo vệ môi trường đã thực hiện trong đời sống của đồng bào Thái, tiến hành xây dựng, bổ sung thành các quy ước chuẩn theo quy định của luật bảo vệ môi trường. Quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trong việc sử dụng tài nguyên đất, bảo vệ rừng phòng hộ ven hồ, bảo vệ động vật quý hiếm, sử dụng và bảo vệ đa dạng sinh học từ nguồn nước lòng hồ mang lại. Tiến hành xây dựng những mô hình sử dụng hợp lý tài nguyên đất, rừng, bảo vệ động vật quý hiếm tại các bản ven hồ theo đặc trưng về điều kiện tài nguyên và đa dạng sinh thái vùng ven hồ.

Thứ sáu: giúp cộng đồng người Thái ven hồ thu thập và ghi chép, tài liệu hóa dưới dạng tư liệu: ghi âm, chụp ảnh, quay phim, làm phóng sự những kinh nghiệm truyền thống tốt sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trở thành tài liệu phổ biến cho các cộng đồng dân tộc Xinh Mun, Kháng, Mông, Lào và các dân tộc khác sinh sống ở ven hồ, vùng bán ngập, vùng đệm trên hồ thủy điện Sơn La cùng thực hiện. Bên cạnh đó, kết hợp tuyên truyền, vận động trong cộng đồng xóa bỏ tập quán lạc hậu về đời sống sản xuất, sinh hoạt nơi cư trú, xây dựng bản văn hóa cộng đồng ven hồ với môi trường xanh, sạch, đẹp. Vận động hướng dẫn già làng, trưởng bản, các tổ chức đoàn thể: hội nông dân, phụ nữ, mặt trận, đoàn thanh niên làm hạt nhân trong công tác vận động cộng đồng bảo vệ sử dụng hợp lý tài nguyên đất, bảo vệ rừng và môi trường nước vùng ven hồ.

Thứ bảy: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống,

đảm bảo an sinh xã hội cho cộng đồng cư dân vùng hồ. Đẩy mạnh và giải quyết việc giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình sinh sống ven hồ, tạo cơ sở pháp lý cho người dân sở hữu đất, rừng, gắn kết họ với việc khoanh nuôi bảo vệ rừng và hưởng lợi từ rừng khu vực ven hồ. Đồng thời, có chính sách ưu tiên giúp các hộ dân tái định cư vay vốn với lãi suất thấp, chuyển đổi sinh kế, đầu tư phát triển sản xuất.

Thứ tám: Nghiên cứu, đề xuất, chuyển giao và tập huấn, nhân rộng các mô hình sinh kế sinh thái, sản xuất xanh hiệu quả: mô hình VAC, VAC-R, mô hình nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, mô hình du lịch sinh thái văn hóa ven hồ, mô hình đa dạng hóa sinh kế thân thiện môi trường vùng hồ, mô hình trung tâm học tập cộng đồng về sinh kế vùng hồ. Tập huấn xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi sinh kế, chuyển giao kỹ thuật khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chăn nuôi đến các hộ gia đình. Xây dựng, triển khai, nhân rộng các mô hình kinh tế sinh thái dựa vào lợi thế của khu vực ven hồ: mô hình nuôi cá nước ngọt trên hồ, nuôi vịt thả hồ, nuôi gà thả đồi, nuôi dê ven hồ, mô hình trồng măng, trồng ngô lai. Phát triển mô hình du lịch cộng đồng; dịch vụ lưu trú tại gia (homestay), dịch vụ phục vụ ẩm thực, dịch vụ phục vụ nghỉ dưỡng sinh thái ven hồ, dịch vụ hướng dẫn, thuyết minh, giới thiệu tham quan cảnh quan vùng hồ, dịch vụ chở khách tham quan hồ, phát triển các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống phục vụ cho khách du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa sinh thái tại các bản văn hóa cộng đồng ven hồ. Việc đa dạng sinh kế cộng đồng sẽ tạo được thu nhập đa dạng, giảm những tổn thương đến tài nguyên, môi trường ven hồ.

Hiện tại và tương lai, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng hồ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho nhà máy thủy điện Sơn La hoạt động. Phát triển bền vững vùng hồ cần có giải pháp tổng thể,

trong đó cần chú ý đặc biệt đến những tri thức, kinh nghiệm dân gian sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường từ cộng đồng kết hợp nâng cao sinh kế bền vững, thực hiện đồng bộ giải pháp chuyển giao một số mô hình kinh tế sinh thái, kinh tế xanh hiệu quả, phù hợp giúp cộng đồng cư dân ven hồ ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội. Do vậy, nâng cao nhận thức và năng lực quản lý sử dụng tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường có sự tham gia của cộng đồng các dân tộc sinh sống ven hồ thủy điện Sơn La trở thành yêu cầu cấp thiết.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ủy ban Nhân dân xã Mường Chiên, Đề án xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2012-2020 xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La, Sơn La, 2011, tr.3.
- [2] Teshale, Berhanu, Lee, Ralph, Zawdie, Girma, Development Initiatives and Challenges for Sustainable Resource Management and Livelihood in the Lake Tana Region of Northern Ethiopia, 2002
- [3] Sperret, Livelihood Features of Small Scale Fishing Communities: A Case from Singkarak Lake, West Sumatra, Indonesia, 2010.
- [4] Gurung, RM Mulmi, KC Kalyan, G Wagle, Cage, fish culture: an alternative livelihood option for communities displaced by reservoir impoundment in Kulekhani, Nepal, 2010.
- [5] Hoàng Hữu Bình, Các tộc người miền núi phía bắc Việt Nam và môi trường, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 1998.
- [6] Nguyễn Ngọc Thanh, Tri thức địa phương của người dân sống trong vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 2010.
- [7] Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hồng Thu, Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 2009.
- [8] Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng, Luật tục Thái, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999.
- [9] Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Sơn La, Dự án quy hoạch, sử dụng đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2011-2015), xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai, Báo

- cáo chuyên đề bước 2, Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và biến đổi khí hậu: hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai, Sơn La, 2011, tr.7.
- [10] Đỗ Xuân Đức, Tham vấn cộng đồng về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường ven hồ thủy điện Sơn La, Tạp chí Môi trường, số 10, (2013), tr.39-40.
- [11] Lịch Trung Thái, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
- [12] Đỗ Xuân Đức, Một số vấn đề khai thác sử dụng tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường ở cộng đồng người Thái ven hồ thủy điện Sơn La, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia Tài nguyên thiên nhiên và Tăng trưởng xanh, Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr. 303.
- [13] Đỗ Xuân Đức, Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát thuộc đề tài: Nghiên cứu những biến đổi điều kiện sống, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng cư dân khu vực tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Sơn La, Đại học Quốc Gia Hà Nội chủ trì (2012-2014), Sơn La, 2013, tr.17.

The Experience of Integrating Natural Resource Use and Environmental Protection of the Thái Ethnic Community Living in the Area Adjacent to Sơn La Hydropower Reservoir

Đỗ Xuân Đức

Son La College, Son La City, Son La Province, Vietnam

Abstract: The paper clarifies experience in the use of traditional natural resources such as soil, forests, and water; and also indicates farming experience on sloping land, experience in extracting and protecting natural resources for suitable livelihood activities of the Thai people in resettlement areas along to the Sơn La hydropower reservoir. On the basis of public consultation, the paper makes a number of conclusions and recommendations applied to the protection of natural resources, environment and biodiversity along the lake area of Sơn La hydropower such as: the close coordination between government law and Thai community's regulation in extraction and protection of natural resources; the allocation of forest land to each resettled households living along the lake, creating the community legal framework for land tenure, establishing sustainable ecological economic model based on the resource assessment along the lake associated with rational extraction, protection of the landscape and ecosystem order to support sustainable development in Sơn La hydropower.

Keywords: Traditional experience, natural resource use environmental protection, Thái ethnic community, Sơn La hydroelectric reservoir.